TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2024/DS-PT
Ngày: 29 - 01 - 2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Hùng

Bà Giang Thị Cẩm Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trương Trung Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 201/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 228/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông A, sinh năm 1971 (Có mặt)

2. Bà B, sinh năm 1975 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn*:

1. Ông C, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

2. Ông D, sinh năm 1976: Địa chỉ: ấp M1, xã N1, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D:* Bà D1– Trợ giúp viên, trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà E, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

2. Bà F, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp M3, xã N1, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin vắng mặt)

3. Bà G, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

4. Bà H, sinh năm 1968 (Có đơn xin vắng mặt)

5. Chị K, sinh năm 1989 (Có đơn xin vắng mặt)

6. Anh Lsinh năm 1992 (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M1, xã N1, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

7. Bà C1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

8. Bà D2, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp M1, xã N1, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin vắng mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D2*: Bà D1– Trợ giúp viên, trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông A, bà B trình bày:*

Đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ ông A, do mẹ ông A là cụ A1 (Thị A1) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cụ A1 còn sống, vào ngày 28/01/2020, cụ A1 có làm Tờ di chúc để lại phần đất 03 công ruộng và 01 nền đất thổ cư cho vợ chồng ông A. Ngày 03/01/2022, cụ A1 chết, ông C tự ý sử dụng 0,5 công và chiếm 01 nền đất thổ cư; Còn ông D tự ý lấy 01 công tầm cấy. Do đó, ông A và bà B yêu cầu ông C giao trả phần đất 0,5 công đã lấn chiếm (gồm diện tích 650m^2 và phần đất thổ cư diện tích 274,0m^2) và yêu cầu ông D giao trả phần đất ruộng diện tích 1.718,0 m^2, các phần đất đều tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Tại các lời khai của bị đơn ông C trình bày*:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bác tư của ông cho cha mẹ ông là cụ ông A2 và cụ bà Thị A1, đất do cụ bà A1 đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất. Trước đây, cụ A1 sống một mình ở nhà giữa, một bên nhà ông A, một bên nhà ông C. Khi cụ A1 già yếu, bệnh hoạn vợ chồng ông A, bà Bkhông nuôi dưỡng, chăm sóc thì vợ chồng ông chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cụ A1 chết (chết vào ngày 03/01/2022). Sau đó, ông đã bỏ ra số tiền 30.000.000 đồng để tiến hành xây mồ mã nên ông định lấy phần đất khoảng 0,5 công để canh tác, còn lại 2,5 công vợ chồng ông Dsử dụng 1,5 công và anh em thống nhất để lại 01 công cho em D sử dụng, ngoài ra, trước khi chết cụ A1 nói cho G hưởng nền đất thổ cư. Trước đây anh em đã thỏa thuận như vậy nhưng vợ chồng ông A nói ngược đòi lấy hết đất nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B. Đồng thời, ông yêu cầu phản tố yêu cầu hủy Tờ di chúc lập ngày 28/01/2020 và yêu cầu chia thừa kế phần đất 03 công đất ruộng và nền đất thổ cư theo kết quả đo đạc thực tế của cơ quan chuyên môn. Nếu ông A nhận hiện vật đất thì ông đồng ý nhận tiền với giá mà hội đồng định giá đã định.

Đối với số tiền ông đã bỏ ra làm nhà mồ cho mẹ là 30.000.000 đồng, ai hưởng đất thì có trách nhiệm hoàn trả tiền lại cho ông.

- *Bị đơn ông D trình bày*: Thống nhất như trình bày của ông C về nguồn gốc đất tranh chấp, về người chăm sóc, nuôi dưỡng cụ A1 khi ốm đau trước khi cụ A1 chết (ngày 03/01/2022), thống nhất về việc ông C đã bỏ ra số tiền 30.000.000 đồng để tiến hành xây mồ mã và làm nhà mộ cho cụ A1, sự việc anh em thống nhất phần đất khoảng 0,5 công giao cho ông C canh tác, còn lại 2,5 công vợ chồng ông Dsử dụng 1,5 công, còn 01 công để lại cho ông Dsử dụng, phần nền đất thổ cư trước khi chết cụ A1 nói cho lại G hưởng. Ông Dkhông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B. Đồng thời, thời ông Dyêu cầu phản tố yêu cầu hủy Tờ di chúc lập ngày 28/01/2020 và yêu cầu chia thừa kế phần đất 03 công đất ruộng và nền đất thổ cư theo kết quả đo đạc thực tế của cơ quan chuyên môn, nếu ông A nhận đất thì ông Dđồng ý nhận tiền với giá mà hội đồng định giá đã định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G trình bày:* Thống nhất khai nhận về nguồn gốc đất, quá trình chăm sóc cụ A1, việc ông C bỏ 30.000.000 đồng xây mồ mã, nhà mồ và việc phân chia 03 công đất như lời trình bày của ông C và ông D, bà Liêl không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B. Đồng thời, bà yêu cầu độc lập hủy Tờ di chúc lập ngày 28/01/2020 và yêu cầu chia thừa kế phần đất 03 công đất ruộng và nền đất thổ cư theo kết quả đo đạc thực tế của cơ quan

chuyên môn. Nếu ông A nhận đất, bà đồng ý nhận tiền với giá mà hội đồng định giá đã định.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà C1 trình bày*: Bà là vợ của ông Hà Văn Đen, bà cùng ý kiến và yêu cầu với ông C.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà D2 trình bày*: Bà là vợ của ông D, bà cùng ý kiến và yêu cầu với ông D.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà E, F trình bày:* Thống nhất khai nhận về nguồn gốc đất, quá trình chăm sóc cụ A1, việc ông C bỏ 30.000.000 đồng xây mồ mã, nhà mồ và việc phân chia 03 công đất như lời trình bày của ông C và ông D, bà Liêl không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B. Trong vụ án này bà Evà bà F không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì cho mình.

Nếu chia di sản của bà A1 để lại theo quy định thì bà Evà bà F giao lại phần của mình được hưởng cho ông C, D và Ghưởng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà E có yêu cầu xin nhận phần của mình nếu được chia thừa kế theo pháp luật và nhận bằng giá trị.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H, K và L trình bày:* bà F là vợ ông A 3, còn chị K và anh L là con của ông A 3(ông A 3là con cụ A1). Ông A 3chết năm 2018. Đất tranh chấp là của bà A1. Nay bà A1 chết có phát sinh tranh chấp, bà và anh L, chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì cho họ. Nếu phải chia di sản của bà A1 để lại theo quy định thì giao lại phần của mình được hưởng cho ông C, D và G hưởng.

Tại phiên tòa các đương sự giữ nguyên yêu cầu và ý kiến của mình và không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Từ nội dung nêu trên tại bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B kiện đòi ông C, D trả đất qua đo đạc thực tế tại thửa số 01, diện tích 274,0m^2, thửa số 02, diện tích 650,0m^2 và thửa số 03, diện tích 1718,0m^2, các phần đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Cụ thể:

* Thửa số 01: Diện tích 274,0m^2

- Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông A, bà B, cạnh dài 37,0m

- Hướng Tây giáp phần đất ông C, có cạnh dài 37,0m.

- Hướng Nam giáp phần đất không tranh chấp của ông C, có cạnh dài 7,40m.

- Hướng bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7,40m.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993:

Nằm trong phần thửa đất số 327, tờ bản đồ số 08 do bà A1 đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2009:

Nằm trong phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 31 do bà Nguyễn Thị A1đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất cho đối tượng nào.

* Thửa số 02: Diện tích 650,0m^2

- Hướng Đông phần giáp đất không tranh chấp của ông A và bà B, cạnh dài 33,85m.

- HướngTây giáp phần đất ông Nguyễn Văn B1, có cạnh dài 33,85m.

- Hướng Nam giáp phần đất tranh chấp số 03, cạnh dài 19,40m

- Hướng bắc giáp phần đất ông C đang sử dụng, cạnh dài 19,40m.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993:

Nằm trong phần thửa đất số 328, tờ bản đồ số 08 do bà A1 đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2009:

Nằm trong phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 do bà Nguyễn Thị A1đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất cho đối tượng nào.

* Thửa số 03: Diện tích 1718,0m^2

- Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông A, bà B, cạnh dài 93,65m

- Hướng Tây giáp phần đất của ông Nguyễn Văn B1, cạnh dài 79,25m + 11,10m.

- Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Văn B1, có cạnh dài 19,40m.

- Hướng bắc giáp phần đất tranh chấp số 02, cạnh dài 19,40m.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993:

Nằm trong phần thửa đất số 328, tờ bản đồ số 08 do bà A1 đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2009:

Nằm trong phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 do bà Nguyễn Thị A1đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất cho đối tượng nào.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C, ông D và yêu cầu độc lập của bà G về việc yêu cầu chia thừa kế QSD đất qua đo đạc tại thửa 01, diện tích 274,0m^2 và thửa 04 diện tích 5.207,3m^2 theo quy định pháp luật.

2.1. Buộc ông A bà B có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà E số tiền 37.586.000 đồng và thanh toán giá trị cho ông C, D và G mỗi người số tiền 62.643.000 đồng.

2.2. Ông A, bà B được toàn quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích qua đo đạc thực tế tại thửa số 01 (thửa 327, tờ bản đồ số 08) diện tích 274,0m^2 và thửa số 04 (thửa 328, tờ bản đồ số 08) diện tích 5.207,3m^2 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ A1. Ông A, B được quyền liên hệ Ngân hàng nhận giấy chứng nhận QSD đất của cụ A1 và liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Buộc bà E, A mỗi người phải thanh toán số tiền 4.285.714 đồng cho ông C; Buộc ông D, bà G mỗi người thanh toán số tiền 7.143.000 đồng cho ông C;

2.4. Buộc Bà E có nghĩa vụ hoàn trả cho ông A bà B số tiền 2.950.000 đồng. Buộc ông C, ông D và G mỗi người phải thanh toán số tiền 4.916.000 đồng cho ông A, bà B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 10 năm 2023, nguyên đơn ông A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông C và ông D trả lại cho ông phần đất 03 công tầm cấy.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- *Bà D1là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D, bà D2 có ý kiến:* Xét thấy, tờ di chúc lập ngày 28/01/2020 chỉ có 01 người chứng kiến, chỉ điểm chỉ 01 ngón tay, không rỏ ngón tay nào, trong khi bà A1 còn đầy đủ ngón tay là chưa phù hợp các quy định của pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chia thừa kế quyền sử dụng đất và chia cho ông D được nhận phần của mình bằng giá trị là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông A, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án huyện P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán,

Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm; Sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Các nguyên đơn ông A, bà B kiện ông C, ông D đòi quyền sử dụng đất và ông C, ông D, bà Liêl, bà Eyêu cầu phản tố chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ A1 nên Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế là đúng quan hệ pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Phần diện tích đất ở và đất trồng lúa tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; Bị đơn cư trú tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự . Ngày 27/9/2023, Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 09/10/2023 nguyên đơn ông A kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của đương sự nộp trong thời hạn quy định, ông A thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí theo quy định. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 155 Bộ luật Dân sự không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Đối với quan hệ thừa kế, cụ A1 chết vào ngày 03/01/2022, đến ngày 15/8/2023 các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu phản tố và Tòa án đã thụ lý yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ A1. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện của đương sự yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ A1 vẫn còn là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[1.4] Về sự có mặt của các đương sự trong vụ án: Nguyên dơn, bị đơn và một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt; Riêng các đương sự vắng mặt đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt

một số đương sự là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét thấy, tất cả các bên đương sự thống nhất xác định cụ A2 đã chết cách nay 40 năm và cụ A1 chết vào ngày 03/01/2022; Các đương sự thống nhất xác định cha mẹ của cụ Phích và cụ A1 đều đã chết, cụ Phích và cụ A1 có 07 người con gồm E, F, C, A, Hà Văn Hòn, G và D. Ngoài ra, cụ Phích và cụ A1 không có con nuôi, con riêng nào khác. Đây là các tình tiết, sự kiện được tất cả các đương sự thống nhất thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Do các đương sự thống nhất xác định về cha mẹ và các con của cụ Phích và cụ A1 nên cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phích và cụ A1 gồm E, F, C, A, Hà Văn Hòn, G và D là đầy đủ, đúng quy định pháp luật. Đối với ông A 3 chết năm 2018 là chết trước bà A1 nên Tòa án đưa vợ, con ông A 3gồm bà H, K, L vào tham gia tố tụng là đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét khối di sản thừa kế của cụ A1: Xét thấy, tất cả các bên đương sự thống nhất xác định di sản thừa kế của cụ A1 bao gồm:

[4.1] Diện tích 5.207,3m^2 (Thể hiện tại Mãnh trích đo địa chính ngày 14/8/2023 - BL 204) thuộc thửa số 328, tờ bản đồ số 08 do UBND huyện P cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất ngày 30/9/2004 cho bà A1 đứng tên trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993. Đất có định vị tứ cạnh và số đo cụ thể như sau:

-Hướng Đông giáp phần đất ông Lê Văn T, cạnh dài 5,85m + 22,85m + 1,65m + 101,20m

-Phía Tây giáp phần đất của ông Nguyễn Văn B1, cạnh dài 11,10m + 79,25m + 33,85m.

-Phía Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Văn B1, có cạnh dài 1,75m + 20,55m + 19,40m.

-Phía bắc giáp phần đất không tranh chấp của ông A bà B , cạnh dài 19,40m + 20,85m

Hiện trạng đất tranh chấp do ông A, bà Bđang trồng lúa.

[4.2] Và diện tích 274,0m^2 thuộc thửa số 327, tờ bản đồ số 08 do UBND huyện P cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất ngày 30/9/2004 cho bà A1 đứng tên trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993. Đất có định vị tứ cạnh và số đo cụ thể như sau:

-Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông A, bà B, cạnh dài 37,0m

-Phía Tây giáp phần đất ông C, có cạnh dài 37,0m.

-Phía Nam giáp phần đất không tranh chấp của ông C, có cạnh dài 7,40m.

-Phía bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7,40m.

Hiện trạng đất tranh chấp có hàng gạch cao 30cm ngang 7,2m dài 25m do bà Liêl xây.

Các đương sự đều thống nhất xác định nguồn gốc đất là của cha mẹ là cụ A2 và cụ A1 và hiện tại các phần đất trên cụ A1 vẫn còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó, có cở sở xác định các phần đất diện tích 5.207,3m^2 và 274,0m^2 là di sản của cụ A1.

[5] Do ông A, bà Bcho rằng cụ A1 có làm "Tờ di chúc" để lại cho ông bà 03 công đất ruộng và nền thổ cư (Đo đạc thực tế là các phần đất d iện tích 5.207,3m^2 và 274,0m^2); Các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thừa nhận "Tờ di chúc" ngày 28/01/2020 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Xét tính hợp pháp của di chúc, căn cứ quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "*Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc*". Đối chiếu quy định pháp luật với nội dung "Tờ di chúc" do bà A1 nhờ người lập thì chỉ có 01 người làm chứng, người làm chứng cũng chính là người viết hộ và không xác nhận chữ ký, điểm chỉ của cụ A1 mà chỉ ký tên; Còn cụ A1 điểm chỉ 01 ngón tay và không xác định rõ ngón tay nào vào tờ di chúc; đối với Trưởng ấp xác nhận sau ngày viết di chúc và không trực tiếp chứng kiến việc lập di chúc. Do đó, tuy cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ lời khai của người viết hộ là ông Nguyễn Ngọc Ánh (BL 77-78) và lời khai trưởng ấp là ông Trần Văn Bé (BL 265) nhưng căn cứ quy định pháp luật cấp sơ thẩm nhận định "Tờ di chúc" ngày 28/01/2020 không tuân thủ quy định, không đúng hình thức, không phát sinh hiệu lực là có căn cứ, đã xem xét, đánh giá chứng cứ toàn diện, khách quan, đầy đủ và đúng quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của nguyên đơn về việc di sản của cụ A1 đã được định đoạt bằng di chúc nên chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bị đơn đối với các phần đất d iện tích 5.207,3m^2 và 274,0m^2 là có căn cứ.

[6] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông A buộc ông C và ông D trả lại cho ông phần đất 03 công tầm cấy: Như đã nhận định, đủ căn cứ xác định di sản của cụ A1 để lại là phần đất diện tích 5.207,3m^2 và 274,0m^2, trong phần diện tích 5.207,3m^2 có bao gồm 02 phần đất ông A yêu cầu ông C và ông Dtrả cho ông.

[6.1] Cụ thể, phần đất ông A yêu cầu ông C trả là 274,0m^2 thuộc thửa số 327, tờ bản đồ số 08 đã được định vị rõ tại mục [4.2] và phần diện tích đất 650,0m^2 có vị trí và số đo như sau:

- Phía Đông phần giáp đất không tranh chấp của ông A và bà B, cạnh dài 33,85m.

- Phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn B1, có cạnh dài 33,85m.

- Phía Nam giáp phần đất tranh chấp số 03, cạnh dài 19,40m

- Phía bắc giáp phần đất ông C đang sử dụng, cạnh dài 19,40m.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993:

Nằm trong phần thửa đất số 328, tờ bản đồ số 08 do bà A1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện trạng đất ông A bà Bđang trồng lúa.

[6.2] Phần đất ông A yêu cầu ông Dtrả có diện tích 1.718,0m^2 có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông A, bà B, cạnh dài 93,65m

- Phía Tây giáp phần đất của ông Nguyễn Văn B1, cạnh dài 79,25m + 11,10m.

- Phía Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Văn B1, có cạnh dài 19,40m.

- Phía bắc giáp phần đất tranh chấp số 02, cạnh dài 19,40m.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993:

Nằm trong phần thửa đất số 328, tờ bản đồ số 08 do bà A1 đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất.

Hiện trạng đất ông A bà Bđang trồng lúa.

[7] Như đã nhận định, đủ căn cứ chứng minh đất ông A yêu cầu đòi ông C và ông Dgiao trả là di sản chưa phân chia của cụ A1, không phải là đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông A, do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đòi ông C và ông Dgiao trả đất là phù hợp, có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp chứng cứ mới, do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[8] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D2 đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ y án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[9] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc bác kháng cáo của ông A, giữ y án sơ thẩm: Như đã nhận định, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[10] Về án phí: Án phí dân sự phúc thẩm: Do không có căn cứ chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định, tuy nhiên, ông A có đơn xin miễn án phí theo quy định nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông A là phù hợp.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông A; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 157; Điều 158; Điều 227; Điều 228, Điều 262; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 623, 634, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 167, 168, Điều 188, Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B kiện đòi ông C, D trả đất qua đo đạc thực tế tại thửa số 01, diện tích 274,0m^2; thửa số 02, diện tích 650,0m^2; và thửa số 03, diện tích 1718,0m^2. Phần đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Cụ thể:

* Thửa số 01: Diện tích 274,0m^2

- Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông A, bà B, cạnh dài 37,0m

- Hướng Tây giáp phần đất ông C, có cạnh dài 37,0m.

- Hướng Nam giáp phần đất không tranh chấp của ông C, có cạnh dài 7,40m.

- Hướng bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7,40m.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993:

Nằm trong phần thửa đất số 327, tờ bản đồ số 08 do bà A1 đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2009:

Nằm trong phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 31 do bà Nguyễn Thị A1đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất cho đối tượng nào.

* Thửa số 02: Diện tích 650,0m^2

- Hướng Đông phần giáp đất không tranh chấp của ông A và bà B, cạnh dài 33,85m.

- HướngTây giáp phần đất ông Nguyễn Văn B1, có cạnh dài 33,85m.

- Hướng Nam giáp phần đất tranh chấp số 03, cạnh dài 19,40m

- Hướng bắc giáp phần đất ông C đang sử dụng, cạnh dài 19,40m.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993:

Nằm trong phần thửa đất số 328, tờ bản đồ số 08 do bà A1 đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2009:

Nằm trong phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 do bà Nguyễn Thị A1đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất cho đối tượng nào.

* Thửa số 03: Diện tích 1.718,0m^2

- Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông A, bà B, cạnh dài 93,65m

- Hướng Tây giáp phần đất của ông Nguyễn Văn B1, cạnh dài 79,25m + 11,10m.

- Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Văn B1, có cạnh dài 19,40m.

- Hướng bắc giáp phần đất tranh chấp số 02, cạnh dài 19,40m.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 1993:

Nằm trong phần thửa đất số 328, tờ bản đồ số 08 do bà A1 đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất.

Trên hồ sơ địa chính xã N thành lập năm 2009:

Nằm trong phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 do bà Nguyễn Thị A1đứng tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất cho đối tượng nào.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C, ông D và yêu cầu độc lập của bà G về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất qua đo đạc tại thửa 01, diện tích 274,0m^2 và thửa 04, diện tích 5.207,3m^2 theo quy định pháp luật.

2.1. Buộc ông A, bà B có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà E số tiền 37.586.000 đồng và thanh toán giá trị cho ông C, D và G mỗi người số tiền 62.643.000 đồng.

2.2. Ông A, bà B được toàn quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích qua đo đạc thực tế tại thửa số 01 (thửa 327, tờ bản đồ số 08) diện tích 274,0m^2 và thửa số 04 (thửa 328, tờ bản đồ số 08) diện tích 5.207,3m^2 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ A1. Ông A, B được quyền liên hệ Ngân hàng nhận giấy chứng nhận QSD đất của cụ A1 và liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Buộc bà E, A mỗi người phải thanh toán số tiền 4.285.714 đồng cho ông C; Buộc ông D, bà G mỗi người thanh toán số tiền 7.143.000 đồng cho ông C;

2.4. Buộc Bà E có nghĩa vụ hoàn trả cho ông A bà B số tiền 2.950.000 đồng. Buộc ông C, ông D và G mỗi người phải thanh toán số tiền 4.916.000 đồng cho ông A, bà B.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá là 6.648.000 đồng. Ông A đã nộp đủ và đã chi phí hết. Nên Ông A phải chịu 949.700 đồng; Buộc các ông bà C, D và G mỗi người phải nộp số tiền 1.582.700 đồng để hoàn trả cho ông A, bà B. Buộc bà E phải nộp số tiền 949.700 đồng để hoàn trả cho ông A, bà B.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự không có giá ngạch: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông A và B. Ông A và B đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006498, ngày 04/10/2022 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0006497, ngày 04/10/2022 được hoàn lại toàn bộ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

5.2. Án phí dân sự có giá ngạch:

Miễn án phí dân sự có giá ngạch cho bà E.

Miễn án phí dân sự có giá ngạch cho ông D.

Buộc ông C phải nộp số tiền 2.529.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Ghi nhận ông C đã dự nộp số tiền 300.000 đồng, theo biên lại thu số

0010749, ngày 15/8/2023 được đối trừ và ông C phải nộp tiếp số tiền 2.229.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Buộc bà G phải nộp số tiền 2.529.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Ghi nhận bà G đã dự nộp số tiền 300.000 đồng (Ông C nộp thay), theo biên lai thu số 0010750, ngày 15/8/2023 được đối trừ và bà Liêl phải nộp tiếp số tiền 2.229.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

5.3. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông A.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- Viện KSND tỉnh Bạc Liêu;
- Chi cục THADS huyện P;
- VKSND huyện P;
- TAND huyện P;
- Đương sự;
- - Trợ giúp viên;
- Lưu: HSVA; THCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt